

Phụ lục 01
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Tờ trình số 467 /TTr-SNNMT ngày 17 /6/2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Lạng Sơn)

I. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ các hạng mục hoàn thành giai đoạn 01.

Các hạng mục hoàn thành giai đoạn 1 gồm: xây dựng hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, hạ tầng xã hội (không bao gồm đất ở hiện trạng) gắn với các khu đất công trình thương mại dịch vụ (TM-01, TM-02), tái định cư (TDC-01, TDC-02), đất công cộng (CC-01, CC-02, CC-03), đất trường mầm non (TMN), trường liên cấp (TH), nhà ở liền kề từ LK-03 đến LK-22, nhà ở biệt thự từ lô BT-01 đến lô BT-14, nhà vườn từ lô NV-01 đến lô NV-17.

- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt của toàn bộ dự án (bao gồm cả nước thải phát sinh từ giai đoạn 01).

Các hạng mục hoàn thành giai đoạn 02 gồm: xây dựng hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, hạ tầng xã hội trong phạm vi diện tích còn lại của dự án gắn với các khu đất công viên, thể dục thể thao (sân tập golf), khu nhà ở xã hội (OXH-01 đến OXH- 07), khu nhà liền kề (LK-01 đến LK-02), nhà ở biệt thự (BT-15 đến BT-22).

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1 Nguồn tiếp nhận nước thải

Nguồn tiếp nhận nước thải: suối Bản Bản, thuộc địa phận xã Yên Trạch, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn.

2.2. Vị trí xả nước thải

a) Vị trí xả thải: 01 vị trí tại hố ga đầu nối xả ra suối Bản Bản thuộc địa phận xã Yên Trạch, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn

b) Tọa độ vị trí xả thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}15'$, múi chiếu 3°). $X = 2413537,7$ m $Y = 451126,5$ m.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $930 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$

2.4. Phương thức xả nước thải: Cường bức.

2.5. Chế độ xả nước thải: Liên tục (24 giờ).

2.6. Chất lượng nước thải phải đáp ứng yêu cầu chất lượng theo cột A, QCVN 14:2025/BTNMT ($F \leq 2000 \text{ m}^3/\text{ngđ}$) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt trước khi xả ra nguồn tiếp nhận, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	6-9	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng thực hiện
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	30		
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	50		
4	Nhu cầu ôxy hóa học (COD)	mg/l	80		
5	Sulfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	0,2		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	4		
7	Tổng Nitơ (T-N)	mg/l	25		
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	10		
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt anion	mg/l	3,0		
10	Tổng Phốt pho (T-P)	mg/l	4		
11	Tổng Coliform	MPN/100ml	3.000		

II. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

Nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ bằng các bể tách mỡ và bể tự hoại → Hệ thống thu gom nước thải → Trạm bơm nước thải → Trạm xử lý nước thải tập trung.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Công trình xử lý nước thải: 01 trạm xử lý nước thải tập trung nằm trong khu đất hạ tầng kỹ thuật của dự án.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải phát sinh → Hệ thống thu gom nước thải → Trạm bơm đầu vào nước thải → Bể tách rác, tách cát, tách dầu mỡ → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí + MBBR → Bể lắng sinh học → Bể lọc → Bể khử trùng → Hệ thống kênh thoát nước chung → Suối Bản Bản.

- Công suất thiết kế: 930m³/ngày đêm (gồm 02 mô đun, công suất mỗi mô đun là 465 m³/ngày đêm)

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, Javel, Phèn, PAC (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại mục 2.6 Phần I Phụ lục này).

1.3. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Đường ống công nghệ, hệ thống điện động lực và điều khiển của từng Module của trạm xử lý nước thải được thiết kế độc lập, đảm bảo khi tiến hành tháo lắp, sửa chữa thiết bị bị hư hỏng không làm ảnh hưởng đến Module khác.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của để phòng ngừa phát sinh sự cố của hệ thống. Tổ chức tập huấn kỹ càng cho cán bộ vận hành nắm rõ quy trình vận hành hệ thống, nhận biết các dấu hiệu dẫn đến sự cố và các biện pháp xử lý khi có sự cố xảy ra.

- Đầu tư các thiết bị, máy móc trong hệ thống xử lý nước thải đảm bảo chất lượng và chuẩn bị thiết bị dự phòng. Khi phát hiện sự cố đối với các máy móc, thiết bị có bố trí hạng mục dự phòng, cán bộ vận hành lập tức chuyển hoạt động sang hạng mục dự phòng và tiến hành sửa chữa kịp thời.

- Đối với các hạng mục không có lắp đặt thiết bị dự phòng, cán bộ vận hành tiến hành đóng van đầu nối với hệ thống gom nước thải tập trung đồng thời mở van dự phòng dẫn toàn bộ nước thải vào bể điều hoà để tiếp nhận nước thải chưa đạt yêu cầu, sau đó sẽ bơm lại trạm xử lý để xử lý trước khi xả ra nguồn tiếp nhận. Trong trường hợp cần thiết, thông báo tạm dừng hoạt động xả thải của dự án.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

Hạng mục công trình	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Công suất dự kiến đạt được tại thời điểm kết thúc quá trình vận hành thử nghiệm
Trạm xử lý nước thải tập trung	Dự kiến Quý II năm 2027	06 tháng kể từ khi vận hành thử nghiệm	Tối đa 50%

Ghi chú: Trước khi vận hành thử nghiệm chủ dự án sẽ thông báo Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình của dự án cho cơ quan chức năng trước 10 ngày (kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải) để theo dõi và giám sát.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Trạm xử lý nước thải tập trung

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

- 01 vị trí nước thải đầu vào (bể điều hoà);

- 01 vị trí nước thải đầu ra: tại hố ga đầu nối xả ra suối Bản Bản thuộc địa phận xã Yên Trạch, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn (theo vị trí được cấp phép tại phần I Phụ lục này).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm (*theo nội dung được cấp phép tại mục 2.6 phần I Phụ lục này*)

2.2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm trạm xử lý nước thải tập trung, phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải (01 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu nước thải đầu ra).

Ghi chú: trường hợp bất khả kháng không thể đo đạc, lấy và phân tích mẫu liên tiếp được thì phải thực hiện đo đạc, lấy và phân tích mẫu sang ngày kế tiếp.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Lập sổ nhật ký, ghi chép theo dõi việc vận hành công trình xử lý nước thải theo quy định.

3.3. Thường xuyên kiểm tra, theo dõi, giám sát việc vận hành, bảo trì, bảo dưỡng các máy móc, thiết bị, các công trình xử lý nước thải của dự án để tránh xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý nước thải.

3.4. Việc thu gom, xử lý nước thải phải đảm bảo theo đúng quy định về thu gom, xử lý nước thải đối với khu dân cư tập trung tại khoản 1 và khoản 2 Điều 86 Luật Bảo vệ môi trường 2020./.

Phụ lục 02
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Tờ trình số /TTr-SNNMT ngày /6/2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Lạng Sơn)

I. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải tập trung được xử lý mùi trước khi xả vào môi trường.

2. Dòng khí xả thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải

- Vị trí xả thải: ống thải của hệ thống xử lý khí thải của trạm xử lý nước thải tập trung;

- Tọa độ xả thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}15'$, múi giờ 3°): Tọa độ X = 2413530 m; Y = 451120 m

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 6.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Liên tục (24 giờ).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, $K_p = 1,0$ và $K_v = 0,8$) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

STT	Các chất ô nhiễm	Đơn vị	QCVN 19:2009/BTNMT	QCVN 20:2009/BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Hydro sunphua (H ₂ S)	mg/Nm ³	6,0	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Amoniac (NH ₃)	mg/Nm ³	40	-		
3	Metyl mercaptan (CH ₃ SH)	mg/Nm ³	-	15		

II. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

Hệ thống thu gom và hút khí thải từ các nguồn phát sinh trong hệ thống xử lý nước thải và đưa về cụm tháp xử lý mùi thông qua quạt hút tạo áp suất âm.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải: hệ thống xử lý khí thải cho Trạm xử lý nước thải tập trung của dự án.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: hệ thống xử lý khí là tháp hấp thụ bằng hóa chất. Sau khi đi qua tháp hấp thụ bằng hóa chất, khí thải được tách ẩm sau đó xả ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 6.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH (hoặc các hoá chất, vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần I của Phụ lục này).

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với hệ thống khí thải:

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng đường ống dẫn khí, quạt hút... trong hệ thống xử lý khí thải, phát hiện sớm những nguyên nhân có thể dẫn đến sự cố để khắc phục kịp thời. Chuẩn bị các bộ phận, thiết bị dự phòng đối với các bộ phận, thiết bị dễ hư hỏng.

- Vận hành hệ thống xử lý khí thải theo đúng quy trình kỹ thuật. Đào tạo đội ngũ công nhân có kỹ thuật tốt, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Thời gian dự kiến thực hiện vận hành thử nghiệm cụ thể như sau:

Hạng mục công trình	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc
Hệ thống xử lý khí thải của trạm xử lý nước thải tập trung	Dự kiến Quý II năm 2027	06 tháng kể từ khi vận hành thử nghiệm

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý khí thải của trạm xử lý nước thải tập trung.

- Vị trí lấy mẫu: 01 vị trí khí thải đầu ra tại ống thải của hệ thống xử lý khí thải của trạm xử lý nước thải tập trung (theo vị trí được cấp phép tại phần I Phụ lục này).

- Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm (theo nội dung được cấp phép tại Mục 2.2.2 phần I Phụ lục này).

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải, phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm

đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại phần I Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Thực hiện các biện pháp giám sát khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý mùi, khí thải

3.3. Thường xuyên kiểm tra, theo dõi, giám sát việc vận hành, bảo trì, bảo dưỡng các máy móc, thiết bị xử lý khí thải của dự án, ứng phó kịp thời các sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải./.

Phụ lục 03
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Tờ trình số /TTr-SNNMT ngày /6/2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Lạng Sơn)

I. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung từ máy thổi khí, máy bơm của hệ thống xử lý nước thải.

- Nguồn số 02: Tiếng ồn, độ rung từ máy phát điện dự phòng.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (Hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến $107^{\circ}15'$, múi chiếu 3°)

- Vị trí nguồn số 01: Tọa độ X = 2413530 m; Y = 451120 m.

- Vị trí nguồn số 02: Tọa độ X = 2413520 m; Y = 451110 m.

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung

3.1. Tiếng ồn: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, cụ thể như sau:

Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
70	60	-	Khu vực thông thường

II. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các máy móc, thiết bị định kỳ, đặc biệt chú ý kiểm tra các bộ phận giảm chấn, chống rung của thiết bị để đảm bảo máy móc, thiết bị làm việc ổn định.

- Trồng hàng rào cây xanh bao quanh khu đặt máy phát điện, trạm xử lý nước thải tập trung bằng hệ thống cây xanh.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phụ lục này./.

Phụ lục 04
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Tờ trình số /TTr-SNNMT ngày /6/2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Lạng Sơn)

I. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Bao bì mềm thải (vỏ bao chứa phen nhôm, polyme)	18 01 01	120
2	Giẻ lau nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	150
3	Pin, ắc quy thải	19 06 01	576
4	Thiết bị, linh kiện điện tử thải	16 01 13	530
5	Bao bì kim loại thải đã chứa CTNH	18 01 02	350
6	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	1274
7	Kiểm thải Alkalines	16 01 03	1250
8	Son, mực, chất kết dính và nhựa thải có các thành phần nguy hại	16 01 09	550
9	Vỏ bao bì hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật	14 01 05	150
10	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	200
Dự báo tổng lượng CTNH phát sinh			5.150

1.2. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

- Chất thải rắn phát sinh từ khu vực cây xanh 8,1 tấn/tháng (0,27 tấn/ngày);

- Bùn cặn từ các khu nhà vệ sinh 89,1 m³/tháng (2,97 m³/ngày);

- Bùn cặn nạo vét từ hệ thống thoát nước 241,7 m³/năm.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 249 tấn/tháng (8,3 tấn/ngày).

1.4. Bùn cặn phát sinh từ các trạm xử lý nước thải sinh hoạt: 1.324,5 m³/tháng (44,15 m³/ngày).

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Thiết bị lưu giữ: thùng phuy, thùng đựng chất thải nguy hại có nắp đậy,

để trong Kho chứa chất thải riêng biệt. Các thùng phân loại CTNH có tên, mã chất thải và biển cảnh báo theo đúng quy định.

- Khu vực lưu giữ: Bố trí 01 kho lưu giữ các loại CTNH trước khi bàn giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý. Kho có diện tích 15m² thuộc khu đất hạ tầng kỹ thuật của dự án. Kho được thiết kế khi lưu giữ đảm bảo có rãnh, hố thu gom CTNH dạng lỏng, biển tên, biển cảnh báo tính chất nguy hại theo quy định. Kết cấu: nền bê tông, tường xây gạch kín có hệ thống thông gió đảm bảo điều kiện lưu giữ chất thải nguy hại.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường, bùn thải phát sinh từ trạm xử lý nước thải

Chủ dự án sẽ tiến hành ký kết hợp đồng với các đơn vị có chức năng để thực hiện các thu gom, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh của dự án.

Đối với bùn cặn phát sinh từ trạm xử lý nước thải được lưu giữ tại bể chứa bùn. Thực hiện lấy mẫu bùn thải để phân tích và so sánh với QCVN 50:2013/BTNMT. Trường hợp các thành phần ô nhiễm trong bùn thải vượt quá ngưỡng giới hạn cho phép của QCVN 50:2013/BTNMT thì sẽ được quản lý như chất thải nguy hại, nếu các thành phần ô nhiễm nằm trong ngưỡng giới hạn cho phép của QCVN 50:2013/BTNMT sẽ được quản lý như chất thải rắn công nghiệp thông thường. Chủ dự án ký hợp đồng với đơn vị có chức năng đến hút và vận chuyển đi xử lý khi bể đầy.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thiết bị lưu giữ: Bố trí các thùng chứa rác có nắp đậy. Các thùng rác được chia thành thùng chứa rác hữu cơ, vô cơ, rác có khả năng tái chế, khuyến khích người dân tăng cường phân loại chất thải tại nguồn.

- Khu vực lưu giữ: Bố trí các điểm tập kết tạm rác thải tại các khu vực trong toàn bộ khu vực dự án đảm bảo khoảng cách thu gom thuận tiện. Quy mô các điểm tập kết rác khoảng 50 m²/điểm, có tường bao, có sàn bê tông chống thấm, có gờ ngăn nước, có hệ thống thu gom nước thải đưa về trạm xử lý nước thải tập trung để xử lý.

II. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, sự cố chất thải và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường và phục hồi môi trường sau sự cố theo các quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này./.

Phụ lục 05
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Tờ trình số /TTr-SNNMT ngày /6/2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Lạng Sơn)

1. Quản lý chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả quản lý, sử dụng. Giảm thiểu xả nước thải thông qua tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước; giảm thiểu khí thải, mùi hôi phát tán ra môi trường xung quanh.

3. Thực hiện phân định, phân loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại theo quy định.

4. Thực hiện các biện pháp thu gom, xử lý chất thải phát sinh đảm bảo không xả thải chất thải khi chưa được xử lý đạt quy chuẩn ra ngoài môi trường.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện đầy đủ các biện pháp phòng cháy, chữa cháy, biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường;... Đền bù thiệt hại và khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố trong quá trình hoạt động theo quy định của pháp luật hiện hành.

7. Chủ dự án chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ của các nội dung, thông tin tài liệu xin cấp giấy phép; thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường hiện hành. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.